

ST T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổn g % điể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	TN1 TN2 TN4 3 câu (0,75 đ)			TL1 3 1 câu (1,5 đ)					32,5 %
		Các phép tính với số hữu tỉ				TL1 4 1 câu (1đ)					
2	Số thực	Số vô tỉ. Căn bậc hai số học	TN3 1 câu (0,25 đ)								27,5 %
		Tập hợp $\mathbb{R}$ các số thực			TN7 1 câu (0,25 đ)						
		Làm tròn và ước lượng			TN6 1 câu (0,25 đ)						

		Tỉ lệ thức			TN5 TN8 2 câu (0,5đ)			TL1 5 1 câu (1,5 đ)			
3	Hình học trực quan	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	TN9 1 câu (0,25 đ)		TN1 1 1 câu (0,25 đ)					TL 16 1 câu (1đ)	15 %
4	Góc. Đường thẳng song song	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	TN1 0 1 câu (0,25 đ)								25 %
		Hai đường thẳng song song		TL1 7a 0,5 câu (1,5 đ)	TN1 2 1 câu (0,25 đ)			TL1 7b 0,5 câu (0,5 đ)			
Tổng số câu			6	0,5	6	2	0	1,5	0	1	17
Điểm			1,5đ	1,5đ	1,5đ	2,5 đ	0đ	2đ	0đ	1đ	10đ
Tỉ lệ %			30%		40%		20%		10%		100 %
Tỉ lệ chung			70%				30%				100 %

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

Chương/ Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	TN1, TN2, TN4 3 câu 0,75 đ	TL13a, 13b, 13c 3 câu 1,5 đ			37,5%
	Các phép tính với số hữu tỉ	Thông hiểu: – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.		TL14a, 14b 2 câu 1,5 đ			

Số thực	Số vô tỉ, căn bậc hai số học, tập hợp số thực làm tròn...	Nhận biết: – Nhận biết được số thực và tìm được số đối của số thực	TN3 1 câu 0,25 đ				27,5%
		Thông hiểu: – Nhận biết được số thực từ đó tính được căn bậc hai số học và giá trị tuyệt đối, làm tròn, tỉ lệ thức		TN5,6,7,8 4 câu 1 đ			
		Vận dụng: – Vận dụng được tính chất của căn bậc hai số học, tỉ lệ thức để làm bài tập.			TL15 1 câu 1,5 đ		
Các hình học cơ bản	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	TN9 1 câu 0,25 đ				15%
		Thông hiểu – Tạo lập được hình hộp chữ nhật và hình lập phương.. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.		TN11 1 câu 0,25 đ			

		Vận dụng cao – Giải quyết tốt được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).				TL16a,16b 2 câu 1 đ	
Góc và đường thẳng song song	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc. – Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập	TN10 1 câu 0,25 đ				20%

	Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	Nhận biết: – Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	TL17a 1 câu 1 đ				
		Thông hiểu: – Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. – Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.		TN12 1 câu 0,25 đ			
		Vận dụng: Vận dụng được tính chất của hai đường thẳng song song để làm bài tập.			TL17b 1 câu 0,5 đ		

*Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)***PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)****Câu 1.** Trong các số sau, số nào là số hữu tỉ:

- A. $\sqrt{5}$ B. $\frac{-2}{5}$ C. $-\sqrt{3}$ D. $\frac{6}{0}$

Câu 2. Kết quả của phép tính $\frac{5^7}{5^3}$ là :

- A. 5^{10} B. 5^{21} C. 1 D. 5^4

Câu 3. Kết quả của phép tính : $\sqrt{\frac{4}{25}}$ là :

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{17}{5}$ C. $\frac{5}{5}$ D. $\frac{16}{5}$

Câu 4. Số đối của số $\frac{4}{29}$ là :

- A. $-\frac{2}{6}$ B. $-\frac{4}{92}$ C. $-\frac{4}{29}$ D. $\frac{29}{4}$

Câu 5. Cho đẳng thức sau: $x.y = -2.5$. Tỷ lệ thức nào đúng khi được suy ra từ đẳng thức đó :

- A. $\frac{x}{5} = \frac{-2}{y}$ B. $\frac{x}{5} = \frac{y}{-2}$ C. $\frac{x}{y} = \frac{-2}{5}$ D. $\frac{x}{-5} = \frac{-2}{y}$

Câu 6. Làm tròn số 2024 đến hàng chục là :

- A. 3000 B. 2020 C. 2030 D. 2000

Câu 7. Kết quả phép tính $\frac{-7}{8} + 1$ là :

- A. $-\frac{1}{8}$ B. $-\frac{2}{7}$ C. $-\frac{4}{8}$ D. $\frac{1}{8}$

Câu 8. Giá trị của x trong tỷ lệ thức $\frac{x}{27} = \frac{-2}{3,6}$ là:

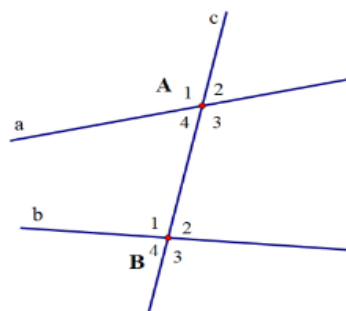
- A. 1,5 B. 1,8 C. 12,5 D. -15

Câu 9. Số cạnh của hình hộp chữ nhật là:

- A. 12 B. 6 C. 8 D. 10

Câu 10. Cho hình vẽ bên, hãy chọn khẳng định đúng :

- A. $\hat{A}_3$ và $\hat{B}_1$ là hai góc đồng vị.
- B. $\hat{A}_3$ và $\hat{B}_3$ là hai góc so le trong .
- C. $\hat{A}_3$ và $\hat{B}_1$ là hai góc so le trong.
- D. $\hat{A}_3$ và $\hat{B}_1$ là hai góc đối đỉnh .

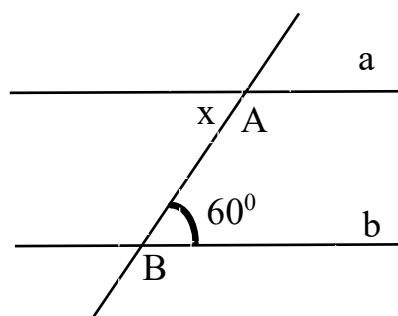


Câu 11. Cho hình lập phương có cạnh bằng 5 cm. Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng:

- A. 144 cm
- B. 100 cm²
- C. 216 cm²
- D. 14,4 cm²

Câu 12. Tìm số đo x trong hình vẽ bên, biết a//b :

- A. $x = 30^0$
- B. $x = 120^0$
- C. $x = 60^0$
- D. $x = 180^0$



PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13.(1,5 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-5}{11} + \frac{3}{17} + \frac{-6}{11} + \frac{14}{17} + 2025$ b) $\frac{5}{9} \cdot \frac{1}{3} + \frac{4}{9} \cdot \frac{1}{3}$ c) $\frac{1}{2} + \frac{3}{2} \cdot \frac{4}{3} + \sqrt{4}$

Câu 14. (1 điểm) Tìm x:

a) $x - \frac{7}{8} = 0,2$ b) $\frac{1}{2} - \left(x - \frac{4}{5}\right) = \frac{11}{15}$

Câu 15.(1,5 điểm) Số viên bi của ba bạn Minh, Hùng, Dũng tỉ lệ với các số 2; 4; 5. Tính số viên bi của mỗi bạn biết rằng ba bạn có 44 viên bi.

Câu 16.(1 điểm) Doraemon đang giúp Nobita làm một chiếc hộp đựng bánh rán để tặng thầy giáo nhân ngày 20/11. Chiếc hộp có dạng hình hộp chữ nhật, với chiều dài là

20 cm; chiều rộng là 12 cm; chiều cao là 8 cm

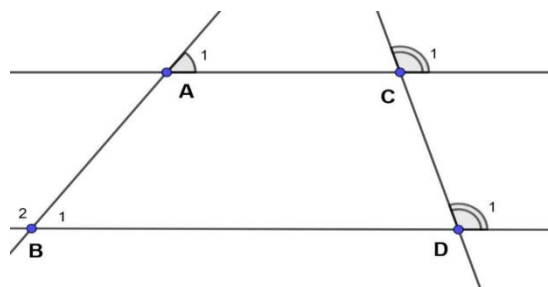
- a) Tính diện tích xung quanh của chiếc hộp
- b) Tính thể tích của chiếc hộp.

Câu 17.(2 điểm)

Cho hình vẽ bên:

a) Đường thẳng a có song song với đường thẳng b không? Vì sao?

b) Cho $\hat{A}_1 = 50^0$, tính $\hat{B}_1$, $\hat{B}_2$



.....**HẾT**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 TOÁN 7

I/ TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3 điểm)

Mỗi câu chọn đúng đáp án được 0,25 đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	D	A	C	A	B	D	D	A	C	B	C

II/ TỰ LUẬN: 7 điểm

BÀI	NỘI DUNG	THANG ĐIỂM
13	a) $\frac{-5}{11} + \frac{3}{17} + \frac{-6}{11} + \frac{14}{17} + 2025$ $= \left(\frac{-5}{11} + \frac{-6}{11} \right) + \left(\frac{3}{17} + \frac{14}{17} \right) + 2025$	0,25
	$= \frac{-11}{11} + \frac{17}{17} + 2025$ $= -1 + 1 + 2025 \dots\dots\dots$ $= 0 + 2025$ $= 2025$	0,25
	b) $\frac{5}{9} \cdot \frac{1}{3} + \frac{4}{9} \cdot \frac{1}{3}$ $= \frac{1}{3} \cdot \left(\frac{5}{9} + \frac{4}{9} \right) \dots\dots\dots$	0,25
	$= \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{9}$ $= \frac{1}{3} \cdot 1$ $= \frac{1}{3} \cdot \dots\dots\dots$	0,25

	$c) \frac{1}{2} + \frac{3}{2} \cdot \frac{4}{3} + \sqrt{4}$ $= \frac{1}{2} + 2 + 2 \dots\dots\dots$	0,25
	$= \frac{1}{2} + \frac{4}{2} + \frac{4}{2}$ $= \frac{9}{2} \dots\dots\dots$	0,25
14	$a) x - \frac{7}{8} = 0,2$ $x = \frac{1}{5} + \frac{7}{8}$	0,25
	$x = \frac{8}{40} + \frac{35}{40} \dots\dots\dots$ $x = \frac{43}{40}$	0,25
	$b) \frac{1}{2} - \left(x - \frac{4}{5} \right) = \frac{11}{15}$ $x - \frac{4}{5} = \frac{1}{2} - \frac{11}{15} \dots\dots\dots$	0,25
	$x - \frac{4}{5} = \frac{15}{30} - \frac{22}{30}$ $x - \frac{4}{5} = \frac{-7}{30}$ $x = \frac{-7}{30} + \frac{4}{5}$ $x = \frac{17}{30} \dots\dots\dots$	0,25
15	Gọi số viên bi của ba bạn Minh, Hùng, Dũng lần lượt là x (viên bi), y (viên bi), z (viên bi)	0,25
	Số bi của Minh, Hùng, Dũng tỉ lệ với các số 2, 4, 5 và Ba bạn có tất cả 44 viên bi	0,25
	Ta có: $\frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5}$ và $x + y + z = 44$ (dấu “=” là sai)	0,25

	Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có: $\frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5} = \frac{x+y+z}{2+4+5} = \frac{44}{11} = 4 \dots\dots\dots$	0,25
	$\frac{x}{2} = 4$ nên $x = 4.2 = 8 \dots\dots\dots$ $\frac{y}{4} = 4$ nên $y = 4.4 = 16$ $\frac{z}{5} = 4$ nên $z = 4.5 = 20 \dots\dots\dots$	0,25 0,25
	Vậy số viên bi của Minh, Hùng, Dũng lần lượt là 8, 16, 20 viên bi.	
16	a) Diện tích xung quanh của chiếc hộp đựng bánh rán là: $(20+12).2.8 = 512 \text{ cm}^2$	0,5
	b) Thể tích của chiếc hộp đựng bánh rán là: $20.12.8 = 1920 \text{ cm}^3$	0,5
17	a) Vì $C_1 = D_1$ (giả thiết) (hai góc ở vị trí đồng vị) Nên $a \parallel b$	0,5 0,25
	b) Vì $a \parallel b$ (chứng minh trên)..... nên $\hat{A}_1 = \hat{B}_1 = 50^\circ$ (hai góc đồng vị)..... *Mặt khác $\hat{B}_1$ và $\hat{B}_2$ là hai góc kề bù..... $\hat{B}_1 + \hat{B}_2 = 180^\circ \dots\dots\dots$ $\hat{B}_2 = 180^\circ - \hat{B}_1 = 180^\circ - 50^\circ = 130^\circ \dots\dots\dots$	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

...HẾT....

